

KHÁI NIỆM, NGUỒN GỐC, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA MÔ HÌNH BẮC ÂU

Đinh Công Hoàng

Viện Nghiên cứu Châu Âu

1. Khái niệm về mô hình Bắc Âu

Trên thế giới, từ sau Thế chiến thứ Hai (1945), có nhiều nghiên cứu, luận bàn và phân loại khác nhau về mô hình phát triển nhà nước tư bản chủ nghĩa. Tựu chung, các ý kiến thường tập trung vào 3 loại mô hình nhà nước sau đây:

Một là: Nhóm các nước xây dựng nền kinh tế thị trường theo chế độ phúc lợi *bảo thủ*. Mô hình này có những đặc điểm sau:

1. Nhóm nước này có đặc điểm nổi trội là sắp xếp theo chủ nghĩa nghiệp đoàn. Các nước sử dụng cách này để duy trì (củng cố), sự khác biệt về giai cấp, vị thế hiện tại và qua đó khuyến khích ổn định xã hội, chính trị cũng như sự trung thành với nhà nước.

2. Nhóm nước này có đặc điểm *nhà nước* hơn là *thị trường*, nhà nước đóng vai trò quan trọng cung cấp phúc lợi, song lại không khuyến khích vấn đề tái phân bổ hoặc bình đẳng.

3. Các chế độ như trên thường được thể hiện ở các nước có các đảng Thiên Chúa giáo mạnh, đảng cánh tả yếu và ảnh hưởng của chủ nghĩa tuyệt đối, hoặc chuyên quyền

(ảnh hưởng mạnh của Nhà thờ) do vậy cũng cam kết duy trì hình thức gia đình truyền thống và Nhà nước chỉ can thiệp khi cảm thấy gia đình không thể giải quyết các vấn đề của thành viên (không khuyến khích phụ nữ tham gia lao động thị trường, lợi ích nhằm khuyến khích làm mẹ, ít phát triển dịch vụ chăm sóc trẻ em...).

- Loại mô hình này bao gồm các nước tiêu biểu là Đức, Pháp, Áo, Italia.

Hai là: Nhóm các nước theo chế độ xây dựng nền kinh tế thị trường *tự do*, đặc trưng cơ bản là:

1. Nhấn mạnh đến phát triển thị trường tự do, bảo hiểm xã hội dựa trên thị trường và sử dụng hệ thống phân loại để phân bổ lợi ích.

2. Mức độ chi trả phúc lợi phổ quát và hình thức bảo hiểm xã hội ít ỏi, phúc lợi xã hội chủ yếu định hướng đến giai cấp nghèo khó. Đó là nhóm người phụ thuộc chính vào nhà nước.

3. Lợi ích là hạn chế và bị phân biệt, do mô hình này giả định rằng, nếu áp dụng chế độ lợi ích cao hơn sẽ làm giảm động cơ

“làm việc” của con người. Nó khuyến khích sơ đồ “tư nhân hoá” cho nhóm người có mong muốn được vượt lên mức “tối thiểu”, và trong nhiều trường hợp, được tăng cường bao cấp.

4. Mô hình này theo hướng “phân biệt và phân tầng lớn” theo kiểu “tương đối bình đẳng về nghèo trong số người hưởng phúc lợi nhà nước, phúc lợi của số đông phân biệt theo thị trường và sự tách biệt theo giai cấp, chính trị là rõ ràng”.

Đây là nhóm các nước Mỹ, Anh, Ai len, Canada, Australia...

Ba là: nhóm các nước Bắc Âu, đối ngược lại hai nhóm trên, là những nước xây dựng theo chế độ *dân chủ - xã hội*, được đặc trưng bởi nguyên tắc phổ quát và bình đẳng:

1. Mô hình Bắc Âu có xu hướng khuyến khích bình đẳng giữa các giai cấp dựa trên chuẩn phúc lợi cao, chứ không phải ở mức tối thiểu. Để đạt được mục tiêu này, các dịch vụ và phúc lợi sẽ được cung cấp ở mức độ chấp thuận (đủ và hấp dẫn) cho nhóm giai cấp trung lưu và thành viên giai cấp lao động cần được tiếp cận quyền tương tự như giai cấp trung lưu.

2. Mô hình Bắc Âu không chạy theo thị trường, nó tạo ra sự đoàn kết phổ quát cơ bản, vì nhà nước phúc lợi. Mọi người cùng hưởng lợi, đều phụ thuộc lẫn nhau, và mọi người phải có bổn phận chi trả.

3. Mô hình Bắc Âu có thái độ ứng xử đối với gia đình khác với hai mô hình bảo thủ và tự do. Nhà nước đóng vai trò quan

trọng và xã hội hoá nhiều trách nhiệm của gia đình truyền thống (như hỗ trợ chăm sóc trẻ em, người già) tích cực khuyến khích sự độc lập cá nhân và đặc biệt với phụ nữ làm việc.

4. Mô hình Bắc Âu đảm bảo chế độ lao động và việc làm đầy đủ. Đây là nhân tố quan trọng của mô hình này, vì nó nhằm cung cấp thu nhập vừa tạo khả năng chi trả cho dịch vụ. Nhóm các nước Bắc Âu gồm 5 nước là Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan, Na Uy và Hà Lan.

Việc phân loại 3 mô hình: *bảo thủ, tự do, xã hội - dân chủ* Bắc Âu là tương đối. Nó cho phép phân tích rõ ràng các mô hình kinh tế - xã hội, bức tranh chung về mẫu hình khác biệt và những động thái thay đổi ở từng mô hình theo từng giai đoạn và trong bối cảnh toàn cầu hoá và khủng hoảng tài chính hiện nay.

2. Mô hình Bắc Âu

Thực chất, thuật ngữ “Scandinavo” chỉ bao gồm 3 nước Đan Mạch, Thụy Điển và Na Uy, nhưng do lịch sử phát triển và sự gắn kết của vùng Bắc Âu (về đặc điểm địa lý và các mẫu hình văn hóa chung...), nên thực tế khái niệm về bán đảo Scandinavo thường được sử dụng với nghĩa rộng và bao quát hơn, gồm 5 nhà nước phúc lợi phát triển là Thụy Điển, Đan Mạch, Na Uy, Phần Lan và Aixolen với tổng số dân là 25 triệu người. Khu vực này chiếm 1/3 lãnh thổ Tây Âu và 5% dân số Tây Âu. Tuy vậy, trong khuôn

khô bài viết không khảo sát Aixolen (một nước nhỏ chưa gia nhập Liên minh Châu Âu, nền kinh tế được xây dựng theo mô hình thị trường tự do kiểu Anh, vừa qua bị ảnh hưởng quá lớn của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, đã phá sản mô hình phát triển của mình) mà khảo sát mô hình Hà Lan, một nước nằm ở Tây Bắc Âu, có chế độ chính trị, kinh tế, xã hội tương đối gần gũi với các nước Bắc Âu khác. Song, khi tiếp cận nghiên cứu, có nhiều số liệu, các trích dẫn vẫn đề cập đến Aixolen nhằm minh chứng rõ hơn quá trình hình thành và phát triển của các nước Bắc Âu trong lịch sử.

Khái niệm về Mô hình Bắc Âu/các nước Bắc Âu (Nordic model/Nordic countries), nói chính xác hơn, bao gồm 5 quốc gia trên. Trên thực tế, khái niệm “các nước Bắc Âu” và “các nước Scandinavo” thường được dùng như đồng nghĩa hoặc thay thế nhau trong các nghiên cứu hoặc trên truyền thông đại chúng. “Mô hình Bắc Âu” nổi tiếng trên thế giới, thông thường được hiểu là “*cách tổ chức các hệ thống kinh tế và xã hội tương đối độc đáo*” trên khu vực Bắc Bán cầu, khi so sánh với các khu vực phát triển khác của châu Âu.

Khái niệm về “*Mô hình Bắc Âu*”, trong đó Thụy Điển là “một điển hình của mô hình” này, bắt đầu được chấp nhận, sử dụng chính thức và rộng rãi trong nhiều tư liệu nghiên cứu khoa học xã hội và truyền thông đại chúng từ thập kỉ 1930. Nhận định về mô hình này, các tác giả Kildal N, Kuhnle S.

(2005), đã dẫn tác phẩm “*Thụy Điển: con đường trung gian*”(Marquis Childs, năm 1936), trong đó tác giả - nhà báo Mỹ này, đánh giá: “Thụy Điển đã tìm thấy con đường phát triển đáng khâm phục giữa chủ nghĩa Bônsevich (Liên Xô) và chủ nghĩa tư bản tự do và phi - điều tiết”. Tác giả khác nhận định, Thụy Điển là “một quốc gia đã thu hút sự chú ý đáng kể trong suốt vài thập kỉ qua, do vai trò tiên phong của nó trong việc thúc đẩy chế độ phúc lợi nhà nước, trong khi vẫn duy trì được không khí phát triển ôn hoà của chủ nghĩa tư bản công nghiệp” (Keinman M, 2005, trích Parry, 1995).

Sự phát triển nền kinh tế chính trị tư bản các nước Bắc Âu bắt rễ, gắn bó chặt chẽ và hỗ tương với một kiểu/loại chế độ nhà nước phúc lợi nhất định. Các thể chế phúc lợi đã phát triển song song cùng với các thiết chế về điều phối kinh tế.

Đặc biệt, theo một số phân loại về chế độ nhà nước phúc lợi, chính sách xã hội ở châu Âu, các quốc gia Bắc Âu, được gọi với nhiều tên khác nhau như: chế độ nhà nước phúc lợi “Scandinavo”, “Bắc Âu”, “Dân chủ-xã hội”, “Dân chủ-xã hội Thiên Chúa giáo Tin lành”, “Chế độ phổ quát, toàn diện” (Timuss R, 1974, Esping Andersen, 1990, Abrahamon 1992, Leibfried 1993, Mark Cleinman, 2002, Arts và Gelisen, 2002...), vv. Mặc dù Thụy Điển được coi là “một điển hình” trong khối và trong suốt giai đoạn sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, được xác định là hiện thân xác thực của “mô hình Scandinavo” (3 nước Đan Mạch, Thụy Điển,

Na Uy), trên thực tế, cả 5 nước Bắc Âu đều chia sẻ định hướng chung về phát triển nhà nước phúc lợi như nhau (với mức độ hoặc chiều cạnh thể hiện khác nhau), kể từ thập kỉ 1930 cho đến nay.

Về mô hình Bắc Âu, nhiều góc độ phân tích chuyên ngành, liên ngành, ví dụ, xem xét các yếu tố, ảnh hưởng nhìn từ góc độ chế độ xã hội, hệ thống kinh tế - chính trị, lịch sử, văn hoá, tôn giáo, triết học (về truyền thống tư duy, hệ giá trị, hệ thống các qui định, chuẩn mực chính thức và không chính thức...), chuẩn mực của nhà nước phúc lợi và những ảnh hưởng do thay đổi về địa - chính trị, kinh tế, văn hoá trong nước và ngoài nước, bao gồm cả quá trình hoà nhập Liên minh Châu Âu và mở rộng toàn cầu hoá trên khắp thế giới...

Trong nhiều nghiên cứu về mô hình xã hội hiện đại, nhóm các quốc gia này được coi là những điển hình đặc biệt về mô hình nhà nước phúc lợi phát triển, là điểm sáng và có rất nhiều bài học kinh nghiệm tốt, thu hút sự chú ý lớn của cả thế giới trong nhiều thập kỉ qua. Bên cạnh đó cũng tồn tại nhiều quan điểm, bàn luận khác nhau về phát triển mô hình nhà nước phúc lợi thể chế dân chủ - xã hội Bắc Âu. Chẳng hạn, có quan điểm bị quan cho rằng, đây là thiết chế truyền thống đã cũ, không còn hợp thời với những thay đổi trong tình hình, giai đoạn mới và tốc độ toàn cầu hoá ngày càng gia tăng? Quan điểm tích cực thì nhận định, đây là mô hình thiết chế bền vững, nhằm tạo ra sự đồng thuận xã hội, nhằm đáp ứng tốt hơn đối với những thách thức phát triển mới, thông qua việc

tăng cường sử dụng và phát huy các phương tiện của vốn xã hội (social capital) và lòng tin (trust), tình đoàn kết giữa con người với nhau trong xã hội. Quan điểm khác lạc quan hơn tin tưởng rằng, đây là một tập hợp các nguyên tắc đạo đức và đổi mới xã hội, cần được áp dụng rộng rãi ở từng quốc gia châu Âu, và cả trong quá trình châu Âu hội nhập (EU), cũng như trong công tác quản trị toàn cầu.

Vậy con đường Bắc Âu (Scandinavo), bắt đầu phát triển từ các xã hội - nửa phong kiến, chế độ nhà nước tập quyền chuyển sang giai đoạn hiện đại với chế độ dân chủ - xã hội, kinh tế thị trường phát triển và nhà nước phúc lợi bao quát, toàn diện hiện nay đã diễn ra như thế nào? Những lựa chọn chính trị nào đã ảnh hưởng, chi phối tới việc xây dựng và phát triển các chính sách xã hội (nhà nước phúc lợi) theo hướng phổ quát, toàn diện và bao quát ở các giai đoạn phát triển? Đặc biệt, nhà nước phúc lợi Bắc Âu đã ứng phó trước những yêu cầu, áp lực và thách thức nảy sinh của làn sóng công nghiệp hoá, đô thị hoá mạnh mẽ cũng như ảnh hưởng tác động của khuynh hướng chính trị, các phong trào quần chúng (các đảng phái chính trị, XHDS...) ở các thập kỉ qua ra sao? Những thách thức và vấn đề phát triển mới nào đặt ra trong tương lai?

3. Nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển của mô hình Bắc Âu

3.1. Lịch sử phát triển

Nhìn về quá khứ xa xưa, ở khu vực này lịch sử phát triển của các tộc người Bắc Âu

có nhiều điểm thăng trầm và điểm nổi bật chung là đều bắt nguồn từ các hoạt động gắn liền với biển cả (Vikings cướp biển (thế kỉ 8-11), chinh phục, khám phá và giao thương...). Các quốc gia - dân tộc và vùng lãnh thổ này là không tách rời mà có quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau bởi biển cả. Qua đó, các nước này giao lưu thương thuyền với vùng trung tâm công nghiệp châu Âu và nhiều nơi khác trên thế giới. Vùng bán đảo Scandinavơ có vị thế quan trọng, gắn chặt với thế giới phát triển kinh tế châu Âu khi các thương lái từ Đức, Hà Lan, Anh... tìm đường đến trao đổi, buôn bán hàng hoá.

Vào thời trung cổ, ở khu vực bán đảo Scandinavơ tồn tại hai lãnh thổ vương quốc Bắc Âu lớn là Đan Mạch - Na Uy - Iceland và Thụy Điển - Phần Lan. Các cuộc chinh phạt, chiếm cứ lãnh thổ diễn ra giữa các đế chế quyền lực. Đan Mạch đã nổi lên và phát triển mạnh mẽ như trung tâm đế chế quyền lực đầu tiên, thống lĩnh vị trí tối cao trên vùng biển Bantích và mở rộng lãnh địa cai trị từ Bắc Băng Dương tới vùng Estonia. Sau đó, Thụy Điển trở thành đế chế quyền lực thứ hai trong khu vực và mở rộng ảnh hưởng cai trị ở vùng Bantích trong suốt thế kỉ 16-17. Đến đầu thế kỉ 18, Thụy Điển đã trở thành trung tâm công nghiệp và hầu như chiếm vị thế độc quyền về sản xuất thép, thiếc và đồng... chất lượng cao ở khu vực. Tuy nhiên, sau đó vào thế kỉ 18, khi đế chế Sa hoàng và vương quốc Phổ/Áo phục hồi sức mạnh, Thụy Điển đã mất dần vị thế, quyền lực ảnh hưởng và những lãnh thổ chiếm cứ suốt vùng Bantic, vịnh Bothnia.

Mặc dù, theo hiệp ước hoà bình sau chiến tranh Napoleon năm 1814, Thụy Điển vẫn giành được quyền thống trị đối với Na Uy dưới dạng “Liên minh cá nhân”, song quốc gia này đã không bao giờ giành lại được sự thống trị tuyệt đối ở vùng Bantích hoặc khu vực bán đảo Scandinavơ. Liên minh chính trị lỏng lẻo giữa Na Uy và Thụy Điển kéo dài đến năm 1915 thì chấm dứt. Thụy Điển buộc phải nhường lại lãnh địa Phần Lan cho nước Nga Sa hoàng. Trong làn sóng của cuộc cách mạng Bônsevich (Cách mạng tháng Mười Nga), Phần Lan đã giành lại được sự toàn vẹn lãnh thổ vào năm 1918.

Trong quá khứ, Iceland (cũng như một số vùng lãnh thổ nói tiếng Đức) thuộc quyền thống trị của Vương triều Đan Mạch và đến năm 1944, Iceland mới tách ra và trở thành đất nước chủ quyền độc lập ở Bắc Âu.

Với qui mô dân số nhỏ và nguồn lực tài nguyên tương đối khan hiếm, các quốc gia này đã phát triển nên các thiết chế và mẫu hình văn hoá riêng, và có những đặc điểm tương đối tách biệt so với các quốc gia châu Âu khác.

Bên cạnh những đặc điểm khác biệt nhất định (về vị trí địa lí, đặc điểm văn hoá, xã hội, mức độ hoà nhập EU...), do nhiều nguyên nhân tác động (về điều kiện lịch sử, địa - chính trị, tôn giáo và văn hoá - xã hội...) các quốc gia Bắc Âu hiện đại đều cùng chia sẻ một số những điều kiện nền tảng và các giá trị, chuẩn mực xã hội cơ bản chung (Nordic council, House of Monday morning, 2005). Theo đó, 4 điều kiện nền tảng căn bản, nổi bật là: Chế độ xã hội (khuyh hướng

dân chủ - xã hội); Dân cư có thể thông hiểu được ngôn ngữ, văn hoá, tôn giáo của nhau; Thể hiện tinh thần tự học hỏi và hiện thực hoá lối sống tích cực và tình gắn bó, đoàn kết Bắc Âu, được coi như một nền tảng quan trọng nhất, được củng cố và tồn tại kéo dài trong nhiều thế kỉ giữa các nước trong khối.

Ở các nước Bắc Âu hiện đại, hệ thống giá trị, chuẩn mực xã hội cùng được chia sẻ, nổi bật nhất là sự bình đẳng, sự tin cậy, thu hẹp dần dần khoảng cách, thứ bậc giữa người dân - giữa đồng nghiệp với lãnh đạo, tính bao quát, linh hoạt, tinh thần tôn trọng thiên nhiên, qui tắc đạo đức ứng xử và thẩm mỹ dựa trên tinh thần Thiên Chúa giáo - Tin lành. Các giá trị này được gắn kết với hệ thống xã hội và vun đắp cho nhiều tương đồng thể chế cơ bản khác giữa các quốc gia, có sự cân bằng giữa tinh thần cộng đồng và phát huy tầm quan trọng của bản sắc cá nhân.

3.2. Hợp tác nội khối Bắc Âu

Đây là một trong những hình thức quan hệ đối tác khu vực lâu đời nhất và có phạm vi rộng nhất trên thế giới, bao gồm 5 nước Bắc Âu và các đảo Faroe, Greenland và Aland. Sự hợp tác này được chính thức bắt đầu từ năm 1952, khi Hội đồng Bắc Âu được thành lập dưới hình thức diễn đàn các Nghị viện và Chính phủ. Hiệp ước Helsinki năm 1962 đã hình thành nên khuôn khổ nguyên tắc chung cho hợp tác Bắc Âu. Hội đồng Bộ trưởng các nước Bắc Âu được thành lập năm 1971, hoạt động như một diễn đàn chính thức để thúc đẩy hợp tác giữa 5 chính phủ Bắc Âu và giới lãnh đạo chính trị ở các lãnh

thô tự trị như các đảo Faroe, Greenland và Aland.

Các nước này đã phát triển nhiều chương trình hợp tác nhằm củng cố tiếp cận nền tảng thống nhất của Bắc Âu đối với những vấn đề chung của Bắc Âu cũng như trong khuôn khổ của hợp tác châu Âu và quốc tế nói chung. Các hợp tác đóng góp cho các chương trình thực hiện ở cấp quốc gia ở mỗi nước và tăng cường tạo ra những ảnh hưởng và chia sẻ kết quả rộng rãi, ví dụ, hợp tác về phát triển thị trường lao động chung, thúc đẩy mục tiêu bình đẳng giới như một trong những yêu cầu trọng tâm đối với phát triển bền vững của mô hình phúc lợi Bắc Âu vv. Chẳng hạn, ngay vào giữa thập kỉ 1950, Liên minh xã hội Bắc Âu đã được thành lập không chỉ nhằm thúc đẩy bản sắc của Bắc Âu mà còn nhằm một mục tiêu thực dụng hơn là hướng tới hình thành thị trường lao động chung của khu vực Bắc Âu.

Hợp tác Bắc Âu nhằm tăng cường tinh thần cộng đồng, bản sắc Bắc Âu, song vẫn tôn trọng các đặc điểm khác biệt và tương đồng giữa các quốc gia, tạo ra khả năng đề cao lợi ích khu vực Bắc Âu trên thế giới nói chung và thúc đẩy các quan hệ với nhân dân các nước láng giềng, như các nước ở vùng Bantích, Nga, châu Âu và thế giới nói chung vv.

3.3. Bắc Âu và quá trình hoà nhập, ảnh hưởng EU

Như đã đề cập, các nước Bắc Âu vốn có vị trí địa lí nằm bên lề/đường viền của châu

Âu, song trong rất nhiều thế kỉ, đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội đã chịu ảnh hưởng của quá trình phát triển (biến cố lịch sử, chiến tranh, sự kiện văn hoá xã hội...) diễn ra ở châu Âu lục địa hoặc quần đảo thuộc Vương quốc Anh. Nhiều thập kỉ, các quan chức chính phủ Bắc Âu đã chu du vòng quanh châu Âu để học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm về các cải tiến thể chế để áp dụng vào quốc gia mình. Mặc dù các nền kinh tế Bắc Âu không lớn, song đã trở nên thịnh vượng và có mối quan tâm ngày càng lớn đối với châu Âu. Ngược lại, các quốc gia này cũng có những ảnh hưởng mạnh mẽ đến châu Âu, ví dụ, trong khoảng 3 thập kỉ đầu tiên sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, sự phát triển mô hình chế độ nhà nước phúc lợi Scandinavo (Bắc Âu) đã thu hút sự quan tâm lớn của nhiều quốc gia bên ngoài khu vực.

Trong 5 quốc gia Bắc Âu, chỉ có 3 nước tham gia là thành viên chính thức của EU/EC vào những thời điểm khác nhau như: Đan Mạch gia nhập năm 1973, Phần Lan và Thụy Điển năm 1995. Việc gia nhập EU cũng có nhiều ảnh hưởng qua lại nhất định đối với Bắc Âu và mỗi nước trong khu vực (Morten Engberg, 2003). Chính sách EU có ảnh hưởng đến đường lối chính trị (ví dụ, theo hệ thống các đảng phái/ng nghị viện), thể chế, chính sách phát triển của mỗi nước/hoặc khối Bắc Âu và ngược lại, ảnh hưởng các nước này đến quá trình ra quyết định chính sách chung ở EU hoặc các thiết chế chung như Ủy ban Châu Âu, Nghị viện và Hội đồng Châu Âu hoặc các nhóm lợi ích (công

ngiệp, nông nghiệp, thủy sản, môi trường, phụ nữ...). Các quốc gia Bắc Âu cũng gia nhập hiệp ước Schengen về hợp tác cảnh sát và giám sát biên giới.

Trong vấn đề ra quyết định chung ở EU, các chính phủ Bắc Âu cũng giữ các vị trí nhất định và tiếp cận quá trình ra quyết định chính sách ở cấp độ EU. Hầu hết các đơn vị chính quyền trung ương ở các nước Bắc Âu chịu ảnh hưởng của các hoạt động EU (về giải pháp tổ chức hoặc thể chế), và đều lập ra các uỷ ban (hoặc theo ngành dọc) để điều phối chính sách EU ở mỗi quốc gia. Ví dụ, vấn đề hạ tầng giao thông EU được giao cho đơn vị tương ứng ở Bộ của mỗi quốc gia chịu trách nhiệm...

Các quốc gia Bắc Âu có hệ thống chính trị đa đảng (Xem Bảng: *Hệ thống các đảng chính trị ở các nước Bắc Âu*). Các đảng chính trị có lịch sử lâu dài tham gia vào mạng lưới Liên đoàn các Đảng xuyên quốc gia và tích cực hợp tác với các đảng anh em ở các quốc gia châu Âu khác. Việc tham gia vào loại mạng lưới này đã làm cho các đảng quốc gia trở nên độc lập, ít phụ thuộc vào những thông tin, ý tưởng do các chính phủ, sứ quán hoặc tổ chức liên quan (có thể đang chịu sự giám sát của các đảng đang cầm quyền). Sự tham gia của các đảng chính trị quốc gia Bắc Âu vào cấp EU phụ thuộc vào nguồn lực tổ chức, thái độ của đảng đối với hoà nhập EU và sự tồn tại của nhóm đảng liên quan. Theo thời gian, các đảng chính trị của Bắc Âu đã có nhiều nỗ lực tham gia các hoạt động quốc tế, và việc tham gia trực tiếp

vào Nghị viện Châu Âu được coi là ưu tiên cao nhất.

Hầu hết các đảng chính trị quốc gia ở các nước Bắc Âu có mối quan hệ gắn kết với các nhóm đảng chủ chốt ở Nghị viện Châu Âu (bao gồm nhóm Đảng XHCN và Dân chủ - Xã hội, nhóm đảng Dân chủ Thiên Chúa giáo và Bảo thủ, nhóm đảng Tự do và nhóm đảng XHCN cánh tả). Nhìn chung, ở Nghị viện Châu Âu, thường có hai nhóm đảng chính trị nổi trội và ảnh hưởng mạnh nhất là Đảng Nhân dân Châu Âu (gồm Đảng dân chủ Thiên chúa giáo/Bảo thủ) và Đảng XHCN Châu Âu (Dân chủ - Xã hội và

XHCN), do vậy việc bầu phiếu thường thể hiện theo 2 khuynh hướng tả và hữu. Các đảng quốc gia Bắc Âu thường trở thành một bộ phận của liên minh hệ tư tưởng xuyên quốc gia (EU). Các đảng đối lập cũng có con đường riêng để tiếp cận quá trình ra quyết định chính sách ở EU, và có thể không thông qua con đường các chính phủ của mình. Hầu hết các đảng chính trị Bắc Âu thể hiện sự tương đồng với đường lối chung của EU.

Các hiệp hội/nhóm lợi ích (có tổ chức) của mỗi quốc gia thường có ghế đại diện ở các uỷ ban kinh tế - xã hội hoặc các tổ chức đại diện ở cấp độ EU.

Bảng 1: Mức độ liên kết chính thức của các nước Bắc Âu với Liên minh Châu Âu (EU)

Các nước Bắc Âu	Thành viên EU	Khởi Schengen	CFSP	EMU (Liên minh tiền tệ Châu Âu)	EEA (Khu vực kinh tế Châu Âu)	EFTA (Hiệp hội tự do thương mại Châu Âu)
Phần Lan	X	X	X	X		X
Thụy Điển	X	X	X			X
Đan Mạch	X	X				X
Na Uy		(X)	(X)		X	X
Ái xơ len		(X)			X	

Chú thích X: Tiếp cận hạn chế với quá trình ra chính sách EU

3.4. Chế độ xã hội (dân chủ - xã hội) Bắc Âu: Đặc điểm chung

Thuật ngữ “dân chủ - xã hội” bao hàm 3 chiều cạnh: Đó là thuật ngữ cơ bản của lý thuyết dân chủ (các giá trị, nguyên tắc cơ bản); Có thể sử dụng như tên gọi cho chương trình chính trị (Mặc dù có những lực lượng/nhân tố chính trị có thể mang tên “dân

Nguồn: Morten Engberg, 2003; www.efta.int

chủ - xã hội”, song nỗ lực chính trị lại không phù hợp với nền tảng lý luận hoặc ngược lại, các đảng dân chủ - xã hội cũng không thể độc quyền sử dụng thuật ngữ này vì những lực lượng XHDS, chính trị khác cũng có thể phản ánh khuynh hướng tư tưởng dân chủ - xã hội); và Thể hiện ở khía cạnh có tính hiến định (ở Hiến pháp quốc gia). Khuynh hướng

dân chủ - xã hội dựa trên những cơ sở lí luận nền tảng (Meyer T. Breyer N, 2007).

Ở châu Âu và Bắc Âu nói riêng, lí thuyết về dân chủ tự do như một học thuyết chính trị hợp pháp của thời kì hiện đại, đã bắt đầu và hoàn thiện dần từ thời kì Khai sáng. Mọi nền dân chủ hiện đại phương Tây đều được bắt nguồn từ mô hình tự do cơ bản, dựa trên các chuẩn mực quản trị dân chủ gồm: Cung cấp các quyền dân sự phổ quát và bình đẳng; Nhà nước pháp quyền, thực hành quyền lực chính trị bằng hiến pháp; và Chủ quyền nhân dân được dựa trên nguyên tắc đa số phiếu thuận.

Chủ nghĩa tự do kinh điển, bắt đầu từ tư tưởng John Lock (1623-1704), Adam Smith (1723 - 1790), dựa trên ý tưởng về tự do bình đẳng và các quyền con người để bảo vệ tự do bình đẳng. Với đà phát triển của nhà nước - dân tộc hiện đại, chủ nghĩa tự do dẫn đến việc tạo ra các quyền dân sự cơ bản cho tất cả mọi người. Ý tưởng của chủ nghĩa tự do chính trị bao gồm đảm bảo nhân phẩm con người cho mọi người (hưởng quyền tự chủ cá nhân bình đẳng) và đảm bảo quyền tham dự của mọi người (hưởng quyền tự chủ chính trị bình đẳng).

Lock John coi quyền sở hữu tư nhân và kinh tế thị trường cùng với nhà nước theo Hiến pháp là yếu tố đảm bảo các quyền cơ bản này. Ngược lại, Adam Smith lại đưa ra 2 luận cứ có tính nguyên tắc là: *Thứ nhất*, quyền tư hữu và tự điều tiết của thị trường sẽ đảm bảo tự do hành động ở lĩnh vực kinh tế và đảm bảo hành động của cá nhân không bị

yếu tố bên ngoài tác động hạn chế; *Thứ hai*, nói chung cả hai thiết chế kinh tế nền tảng tự do này sẽ đảm bảo tối đa hàng hoá chung và cung cấp các hàng hoá dịch vụ cho xã hội với giá cả tối thiểu. Theo đó, nhiều thập kỉ, các đảng chính trị tự do đã theo đuổi mục tiêu bảo vệ tư hữu, hạn chế sự tự chủ chính trị, lảng tránh các hàm ý chính trị và xã hội này sinh từ nguyên tắc về tự chủ cá nhân và chính trị bình đẳng.

Tuy nhiên, cần phải có lời giải rõ ràng cho 2 vấn đề còn bỏ ngỏ của chủ nghĩa tự do kinh điển, đó là: Nguyên tắc bình đẳng sẽ có giá trị đến mức nào cho toàn thể xã hội? và Cần phải tạo ra điều kiện thực tiễn cụ thể nào để tất cả mọi công dân đều được hưởng các quyền tự do bình đẳng? Quan điểm, lập trường bàn luận của trường phái Dân chủ tự do và Dân chủ - Xã hội về hai vấn đề là khác nhau.

Quan điểm dân chủ - tự do nhấn mạnh quyền tư hữu cá nhân vì coi đó là quyền cơ bản của bản thân tự do. Quan điểm tự do chỉ nhằm cung cấp, hiện thực hoá các quyền cơ bản hình thức để đảm bảo tự do, nhà nước pháp quyền, tuyệt đối hoá quyền tư hữu..., Ngược lại, quan điểm dân chủ - xã hội cho rằng, sự tự do hành động trên thực tế phù hợp với kế hoạch sống còn tự chủ của cá nhân chỉ có thể được thực hiện nếu mọi công dân đều được hưởng các quyền cơ bản, bình đẳng về hàng hoá dịch vụ, nếu thiếu các điều kiện này con người không thể hành động một cách tự do. Theo đó, quan điểm dân chủ - xã

hội nhân mạnh và kêu gọi tạo điều kiện và đạt được các quyền này trên thực tế.

Ở thế kỉ 20, một số đại diện chủ nghĩa tự do hiện đại (Hayek FV, 1977, Nozick R, 1974), cũng nhấn mạnh khái niệm tự do với quyền sở hữu vô giới hạn như tiền đề của tự do. Theo quan điểm của phái này, khái niệm tự do chỉ giới hạn ở mức độ pháp lí hình thức về các quyền cơ bản phổ quát. Tự do được nhìn nhận như tự do tiêu cực, gắn với các thiết chế về can thiệp tối thiểu của nhà nước và thị trường tự điều tiết. Theo đó, việc điều tiết các quan hệ con người chủ yếu được thực hiện qua các quá trình thị trường. Vai trò nhà nước chỉ nhằm đảm bảo duy trì trật tự chính trị. Quan điểm này đã bỏ qua những mâu thuẫn lớn nảy sinh giữa nền kinh tế thị trường hiện đại và phát triển xã hội khi áp dụng cách tiếp cận này (T.Mayer, 2007, trích Niesen, 2002). Tuy nhiên, những khủng hoảng xã hội cũng đã buộc phái dân chủ - tự do phải đưa một số thành tố của nhà nước phúc lợi xã hội và điều tiết thị trường vào trong cơ sở lí thuyết tự do kinh điển và các lí luận về tự do. Theo đó, khái quát đặc điểm chính của dân chủ tự do gồm: nhà nước pháp quyền và dân chủ chính thức, các nguồn lực cho công dân tham gia vào quá trình dân chủ không bình đẳng; các quyền xã hội của cá nhân không được đảm bảo bởi nhà nước phúc lợi, cơ chế tự điều tiết, điều tiết vĩ mô không hiệu quả; thị trường được coi như thiết chế bình đẳng để đảm bảo tự do; quyền về sở hữu các phương tiện sản xuất được tuyệt đối hoá, khái niệm về tự do cứng nhắc

và tiêu cực và bác bỏ khái niệm về dân chủ hoá kinh tế và xã hội. Theo đó, có thể nhận thấy, lí luận dân chủ tự do chỉ giới hạn các quyền dân chủ và pháp lí là thuộc lĩnh vực hiến pháp chính trị và chỉ riêng việc sở hữu sẽ tạo quyền cho công dân có quyền tự do, và được đảm bảo về pháp lí...

Ngược lại, nền tảng quan điểm lí luận cơ bản của dân chủ - xã hội được xây dựng và hình thành dựa trên việc phê phán những mâu thuẫn của quan điểm dân chủ - tự do và hướng tới khắc phục, hạn chế những điểm thiếu hụt của nó. Chẳng hạn, nhà lí luận dân chủ - xã hội, lãnh đạo phong trào công nhân lao động Lasalle, F. 1864 cho rằng, bất bình đẳng xã hội bắt nguồn từ sự khác biệt về năng lực và của cải giữa con người với nhau và vì vậy, nguyên tắc đạo đức của giai cấp công nhân là “chỉ có cơ hội tự do nói chung không thôi thì không đủ và để phù hợp nguyên tắc này, mục tiêu của bất kì tổ chức bảo vệ đạo đức nào ở xã hội đều cần phải bổ sung nguyên tắc đoàn kết các lợi ích, khẳng định tính cộng đồng và tương hỗ trong phát triển”.

Stuart J Mill (1969, 1971) và các nhà lí luận tư tưởng của Hội Tự do - Xã hội Fabian cũng đã khởi xướng chính sách cải cách xã hội và hình thành nên lí luận và cột trụ của dân chủ - xã hội nhằm khắc phục những mâu thuẫn lớn đã tạo ra những vi phạm các quyền cơ bản phổ quát (sự tự chủ xã hội, quyền tự chủ của cá nhân, quyền tự chủ chính trị). Cụ thể, các quan điểm này cho rằng, các bất bình đẳng về kinh tế, xã hội đã tạo ra quan

hệ phụ thuộc và lệ thuộc trong lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội, vi phạm nhân phẩm của những người ở vị thế phụ thuộc (vi phạm sự tự chủ xã hội); nếu quyền tự chủ của cá nhân bị vi phạm do điều kiện làm việc phi nhân đạo của người khác, và tạo ra bất cân đối bởi bên thứ ba, được coi là vi phạm các quyền cơ bản (vi phạm các quyền tự chủ của cá nhân) và các bất bình đẳng kinh tế - xã hội liên quan đến giáo dục làm hạn chế cá nhân tích cực thực hiện các quyền chính trị, dân sự của mình (vi phạm quyền tự chủ chính trị).

Do vậy, theo quan điểm dân chủ - xã hội, cần quan tâm giải quyết những vấn đề tồn tại trên nhằm đảm bảo hiện thực hoá các quyền cơ bản, và chỉ khi các quyền chính trị - xã hội cơ bản được đảm bảo về pháp lí thì chúng sẽ được thực hiện trên thực tiễn. Theo đó, quan điểm dân chủ - xã hội phản bác khái niệm tiêu cực về tự do và ủng hộ khái niệm phổ quát về tự do (coi trọng tự do tiêu cực và tích cực như nhau), phản bác bản sắc tự do và sở hữu và ủng hộ khái niệm tự do (về nguyên tắc, xem tự do của mọi cá nhân liên quan là bình đẳng với nhau).

Tài liệu tham khảo

1. Esping Andersen G, 1990, *Three world of capitalism*, Princeton. Princeton University Press.

2. Esping Andersen G (ed), 1996, *Welfare states in transition: National global economies*. London: Sage publication.

3. Esping-Andersen, 1999, *Social foundations of Post-industrial economies*, Oxford University Press.

4. Dally, 2000, *The Gender division of welfare*, Cambridge University Press.

5. Titmuss R A, 1974, *Social policy*, London: Allen and Unwin.

6. Stephen, J. D, 1995, *The Scandinavian welfare states: Achievements, crisis and prospects*, UNRISD.

7. Taylor - Goody (ed) 2004, *New risks, New welfare*, Oxford University Press, Oxford.

8. Timonen V, 2004, *New risks - are they stil new for the Nordic Welfare states" in Taylor - Goody (ed) New risks, New welfare*, Oxford University Press, Oxford.

9. Peter Taylor - Goody et al, 2005, *Welfare reform and Management of societal changes*. Final project report, Project HPSE-CT 2001-00078.

10. Rothstein B, 1992, *The crisis of the Swedish social democrat and the future of the universal welfare state*, the 8th International Conference of the Europeanists, March 1992.

11. Rothstein B, 2008, *Political legitimacy and the welfare state: Five basic models*, University Gothenburge. WP serires, Quality of Government Institute.

12. Gudny Eydal, S Olafsson, 2006, *Family policy in Iceland: An overview*. WP. Project Reassess.

13. Mikko Kautto và Jon Kvist, 2002, *Distinct or existinct, Nordic welfare states in the European context*. WP, The Danish National Institute of Social Research.
14. Kuhnle S, Hort S. E.O, 2004, *The developmental welfare state in Scandinavia-Lessons for the developing world*. UNRIDS, Social policy and development, PP N 17.
15. Norlund, A 2002, *Resilient welfare state: Nordic welfare state development in the late 20th century*. Doctoral Dissertation. Umea University. Umea.
16. Christopher Pierrson, 2004, *Late industrializers and development of welfare state*, UNRIDS, PP SPD 16.
17. Morten Engberg, 2003, *The Nordic countries and the EU: How the European integration and disintegrate states domestically*, WP 11/2003 Arena, University of Oslo, Naug.
18. www.efta.int
19. Thomas P Boije, Arnalaug Leira, 2000, *Gender, welfare state and market: Toward a new division of labor*. Routledge.
20. Nordic Council of Ministries, 2006, *Nordic contries: The Scandinavian experience: Barriers, results and opportunities*.
21. EU report, 2004, *Social security EU und impact on reconciliation between work and care*.
22. Orlof A. S, 2002, *Women employment and welfare regime*, Social policy and development UNRIDS.
23. Mark Cleinman, 2002, *A European welfare state? European Union scial policy in context*. Palgrave.
24. Ericson et all, 1987, *The Scandinavian model. Welfare states and welfare research*, Armonk NY, ME Sharpe.
25. Jen - Christan Smeby (ed) 1996. *Evaluation of higher education in the Nordic countries*, Nord, Copenhagen 1996.
26. Kildal Nana, Kuhnle S. 2005, *Normative foundations of the welfare state.The Nordic experience*. Routledge. London and NY.
27. Nordic business federations, 2006, *In search of best nordic practice- a case study on how to adjust to globalization*.
28. Nordic Council, House of Monday morning, 2005. *The Nordic region as a global winner region. Tracing the Nordic competitiveness model*, Copenhagen.
29. Hirst, 1998, *Can the European welfare state survive globalizattion? Sweden Denmark and the Nertherland in comparative perspective*. University of Wisconsin - Madison, CES, WP, N 2.
30. Abrahamson P 1992, *Welfare pluralism: Toward a new European social policy*, in Hantrais I, Mangen S Brien M(ed) *Mixed economy welfare*, Lough bosough University.